

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 47

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (gần nhất lần thứ 12 ngày 14 tháng 7 năm 2025).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là SGN theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 4 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty và các công ty con là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay: khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa giao nhận hàng hóa, sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử; cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch	bổ nhiệm lại vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên	bổ nhiệm lại vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên	bổ nhiệm lại vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên	miễn nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Lê Anh Minh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập	miễn nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban	miễn nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm lại vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên	bổ nhiệm lại vào ngày 20 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách ban Điều hành	miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 5 năm 2025
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm lại vào ngày 10 tháng 6 năm 2025
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm lại vào ngày 10 tháng 6 năm 2025
Bà Lương Thị Trâm My	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 6 năm 2025
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 7 năm 2025
Ông Phùng Danh Nguyễn	Kế toán trưởng	bổ nhiệm lại vào ngày 10 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch	
Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	từ ngày 14 tháng 7 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3924 5252
Email: eyncc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11878890/E-69249770/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do vào ngày 28 tháng 8 năm 2024. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2025.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.529.896.809.439	1.276.128.664.363
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	538.666.296.199	432.488.271.127
111	1. Tiền		529.666.296.199	432.488.271.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		777.150.000.000	627.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	777.150.000.000	627.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		194.337.971.552	198.821.976.698
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	228.609.545.477	254.387.980.523
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	24.281.691.216	11.198.026.164
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.451.898.689	13.067.646.190
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(74.005.163.830)	(79.831.676.179)
140	IV. Hàng tồn kho	9	9.840.773.680	10.816.280.873
141	1. Hàng tồn kho		9.840.773.680	10.816.280.873
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.901.768.008	7.002.135.665
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.534.907.889	6.439.843.119
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.185.433.096	562.292.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		181.427.023	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		201.493.234.695	213.443.838.640
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.280.486.945	372.365.300
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	7.268.604.900	7.268.604.900
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	21.880.486.945	20.972.365.300
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	6, 8	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
220	II. Tài sản cố định		173.241.676.076	195.714.110.442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	160.931.426.076	183.403.860.442
222	Nguyên giá		1.100.775.610.309	1.085.301.325.343
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(939.844.184.233)	(901.897.464.901)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.310.250.000	12.310.250.000
228	Nguyên giá		13.084.318.000	13.084.318.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.041.297.083	843.602.693
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.041.297.083	843.602.693
260	IV. Tài sản dài hạn khác		23.929.774.591	16.513.760.205
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	709.791.639	145.872.440
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	23.3	23.219.982.952	16.367.887.765
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.731.390.044.134	1.489.572.503.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		448.578.829.235	293.216.722.912
310	I. Nợ ngắn hạn		415.422.905.235	269.029.098.042
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.491.038.945	45.478.395.436
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	7.836.454.701	2.504.632.644
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.874.944.822	22.503.141.257
314	4. Phải trả người lao động		175.578.815.330	96.472.130.780
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	51.891.121.573	75.480.186.356
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	100.894.827.869	12.451.147.625
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.855.701.995	14.139.463.944
330	II. Nợ dài hạn		33.155.924.000	24.187.624.870
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	33.155.924.000	24.187.624.870
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.282.811.214.899	1.196.355.780.091
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.282.811.214.899	1.196.355.780.091
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	335.816.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.816.910.000	335.816.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		23.651.760.000	23.651.760.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(753.400.000)	(753.400.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		493.083.145.201	389.965.728.370
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		242.643.534.402	342.775.960.598
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		115.367.180.655	72.241.851.382
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		127.276.353.747	270.534.109.216
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		181.765.585.296	98.295.141.123
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.731.390.044.134	1.489.572.503.003

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu về cung cấp dịch vụ		773.972.971.104	748.967.136.189
02	2. Giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	19.1	773.972.971.104	748.967.136.189
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(523.090.056.408)	(506.503.277.662)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		250.882.914.696	242.463.858.527
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	30.446.196.726	25.387.771.759
22	7. Chi phí tài chính	20	(1.503.819.092)	(533.932.495)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(101.079.684.257)	(97.375.960.867)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		178.745.608.073	169.941.736.924
31	10. Thu nhập khác		308.608.782	1.065.835.553
32	11. Chi phí khác		(70.291.828)	(10.758.118)
40	12. Lợi nhuận khác		238.316.954	1.055.077.435
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		178.983.925.027	170.996.814.359
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	(44.265.499.257)	(41.271.940.723)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	6.852.095.187	6.940.934.352
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		141.570.520.957	136.665.807.988
61	17. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ		127.276.353.747	125.060.582.486
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.294.167.210	11.605.225.502

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18.5	3.226	3.170
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18.5	3.226	3.170

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		178.983.925.027	170.996.814.359
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ	11	37.946.719.332	42.007.485.703
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(5.826.512.349)	23.224.910.080
04	(Lỗ) lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		281.900.377	(11.147.183.592)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19.2	(16.974.170.701)	(7.955.621.025)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		194.411.861.686	217.126.405.525
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		7.154.438.190	(12.101.162.937)
10	Giảm hàng tồn kho		975.507.193	827.765.684
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		25.386.562.966	(11.556.638.587)
12	Giảm chi phí trả trước		1.341.016.031	3.017.884.162
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") đã nộp	15	(36.884.635.140)	(30.164.820.279)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.012.715.460
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.799.888.945)	(25.214.699.714)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		187.584.861.981	144.947.449.314
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(17.671.979.356)	(16.756.642.182)
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(150.150.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		14.238.627.146	9.408.790.529
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(153.583.352.210)	(7.347.851.653)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	18	83.250.000.000	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	(11.908.960.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		71.341.040.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		105.342.549.771	137.599.597.661
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		432.488.271.127	322.312.594.954
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		835.475.301	11.730.742.809
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	538.666.296.199	471.642.935.424

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Thủy Diễm
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (gần nhất lần thứ 12 ngày 14 tháng 7 năm 2025).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là SGN theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 4 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác, cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tài chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.826 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.029).

Công ty có một chi nhánh và hai công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Các Công ty con

- (i) Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Các Công ty con (tiếp theo)

- (ii) Thực hiện biên bản Đại Hội Đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn và Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ đông bất thường ngày 6 tháng 3 năm 2025 thông qua chủ trương thành lập pháp nhân mới để tổ chức thực hiện đầu tư, vận hành, khai thác Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không và dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất số 2 tại Cảng Hàng không quốc tế Long Thành. Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn đã ban hành Nghị Quyết 272/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2025, thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành.

Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành ("SAGS-LT") là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 3604009272 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 3 năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty sở hữu 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-LT.

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của SAGS-LT là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-LT tại Cảng Hàng Không Quốc tế Long Thành, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn /Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn/Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng vô thời hạn không cần trích khấu hao.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn/Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn/Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Nhóm Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F.C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 8%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và các công ty con, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và các công ty con.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật: thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	442.608.933	99.244.000
Tiền gửi ngân hàng	529.223.687.266	432.389.027.127
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	9.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	538.666.296.199	432.488.271.127

Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,1%/năm đến 4,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	777.150.000.000	627.000.000.000

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng đến dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2%/năm đến 6%/năm.

Trong đó: Hợp đồng tiền gửi số 900/2024/66046, có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với giá trị 30.000.000.000 VND, được sử dụng làm tài sản cầm cố cho Hợp đồng bảo lãnh số 24.867068/2024-HĐCBLTL/NHCT900-SAGS nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện hợp đồng cho Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại Cảng hàng không Quốc tế Long Thành. Hợp đồng bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2050 và số tiền được bảo lãnh là 23.430.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÂN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	228.609.545.477	254.387.980.523
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 24)	42.988.479.167	58.020.355.351
Phải thu ngắn hạn các bên khác	185.621.066.310	196.367.625.172
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	66.789.103.881	69.789.103.881
- Air Asia Berhart	12.742.970.700	8.516.565.672
- Emirates Airline	11.444.929.462	6.474.579.750
- Thai Air Asia	11.208.926.440	6.040.034.749
- Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	9.110.488.593	8.819.704.608
- Scoot Pte. Ltd.	7.957.178.992	5.453.781.841
- Qatar Airways	7.517.408.136	22.361.151.489
- T'Way Air., Ltd	6.196.905.972	6.886.041.884
- Turkish Airlines	5.505.620.400	5.229.780.000
- Asiana Airlines Inc	1.947.660.792	7.039.250.500
- Khác	45.199.872.942	49.757.630.798
Dài hạn	7.268.604.900	7.268.604.900
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air	1.760.267.250	1.760.267.250
TỔNG CỘNG	235.878.150.377	261.656.585.423
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(74.005.163.830)	(79.831.676.179)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi	(7.268.604.900)	(7.268.604.900)
GIÁ TRỊ THUẦN	154.604.381.647	174.556.304.344

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	66.789.103.881	(66.789.103.881)	-	69.789.103.881	(69.789.103.881)	-
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	9.096.219.093	(6.173.793.227)	2.922.425.866	8.819.704.608	(4.543.095.020)	4.276.609.588
Fly Gangwon	704.932.447	(690.976.098)	13.956.349	690.976.098	(690.976.098)	-
Nordwind Airlines, LLC	358.386.000	(351.290.624)	7.095.376	3.331.521.359	(3.331.521.359)	-
Công ty TNHH IKAR Airlines	-	-	-	1.389.599.916	(1.389.599.916)	-
Công ty TNHH DV Trường An	-	-	-	87.379.905	(87.379.905)	-
TỔNG CỘNG	76.948.641.421	(74.005.163.830)	2.943.477.591	84.108.285.767	(79.831.676.179)	4.276.609.588
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi						
Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	(5.508.337.650)	-	5.508.337.650	(5.508.337.650)	-
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	(1.760.267.250)	-	1.760.267.250	(1.760.267.250)	-
TỔNG CỘNG	7.268.604.900	(7.268.604.900)	-	7.268.604.900	(7.268.604.900)	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch B&B	9.933.221.164	-
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng không Việt Nam	3.780.000.000	5.886.525.117
Công ty Cổ phần Cường Hùng	2.727.480.318	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hàng không	2.534.080.000	-
Liên Danh ADCC - Đầu tư Việt Nam	1.919.063.916	-
Công ty Cổ phần Avintech	1.793.785.200	2.894.716.000
Công ty TNHH Allianz Technics	840.000.000	840.000.000
Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam	-	753.168.000
Khác	754.060.618	823.617.047
TỔNG CỘNG	24.281.691.216	11.198.026.164

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)
Ngắn hạn	15.451.898.689	13.067.646.190
Lãi dư thu	10.273.635.231	7.538.092.676
Kỳ quỹ, kỳ cược	2.413.842.300	2.220.182.300
Chi hộ các hãng hàng không	913.813.014	628.451.447
Tạm ứng nhân viên	793.739.190	190.389.840
Khác	1.056.867.954	2.490.529.927
Dài hạn	21.880.486.945	20.972.365.300
Công ty cho thuê tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Kỳ quỹ dài hạn	1.247.415.945	372.365.300
Phải thu dài hạn khác	33.070.000	-
TỔNG CỘNG	37.332.385.634	34.040.011.490
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	16.732.385.634	13.440.011.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nguyên vật liệu	9.336.616.828	10.448.185.873
Công cụ, dụng cụ	504.156.852	368.095.000
TỔNG CỘNG	9.840.773.680	10.816.280.873

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	4.534.907.889	6.439.843.119
Phần mềm, mail server và license	1.413.356.340	1.065.056.044
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	1.308.885.927	637.430.464
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho người lao động	815.912.146	3.306.580.955
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	736.862.500	719.612.500
Chi phí sửa chữa	-	309.150.000
Khác	259.890.976	402.013.156
Dài hạn	709.791.639	145.872.440
Chi phí sửa chữa	464.533.491	-
Chi phí tần số vô tuyến điện	176.120.000	44.030.005
Bản quyền phần mềm Kaspersky, công nghệ	33.834.940	-
Phí chứng thư tên miền	33.096.925	-
Khác	2.206.283	101.842.435
TỔNG CỘNG	5.244.699.528	6.585.715.559

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	28.915.594.554	14.883.885.428	1.005.631.839.283	35.870.006.078	1.085.301.325.343
Mua mới	-	-	14.678.830.421	-	14.678.830.421
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	795.454.545	-	795.454.545
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	28.915.594.554	14.883.885.428	1.021.106.124.249	35.870.006.078	1.100.775.610.309
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	10.934.123.798	616.206.430.371	21.120.816.533	649.025.348.702
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(11.007.845.315)	(13.561.418.724)	(849.418.125.175)	(27.910.075.687)	(901.897.464.901)
Khấu hao trong kỳ	(607.644.201)	(294.333.138)	(35.676.706.120)	(1.368.035.873)	(37.946.719.332)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(11.615.489.516)	(13.855.751.862)	(885.094.831.295)	(29.278.111.560)	(939.844.184.233)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	17.907.749.239	1.322.466.704	156.213.714.108	7.959.930.391	183.403.860.442
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	17.300.105.038	1.028.133.566	136.011.292.954	6.591.894.518	160.931.426.076



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất (*)	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	514.288.000	259.780.000	12.310.250.000	13.084.318.000
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	514.288.000	259.780.000	-	774.068.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	(514.288.000)	(259.780.000)	-	(774.068.000)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	-	12.310.250.000	12.310.250.000

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT-17452 tại số 21 Đường Lê Chân, Phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang. Tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	2.216.384.200	16.591.382.769
Phải trả cho các bên khác	9.274.654.745	28.887.012.667
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	2.620.265.805	-
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng không Việt Nam	2.142.000.000	-
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH Một thành viên	1.199.256.911	2.144.201.488
Công ty Xăng dầu Khu vực V - TNHH Một thành viên	576.517.292	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè Khác	-	4.839.442.200
	2.736.614.737	21.903.368.979
TỔNG CỘNG	11.491.038.945	45.478.395.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	4.370.739.360	-
Phải trả khác	3.465.715.341	2.504.632.644
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.108.730.131	-
Euro Cargo Aviation HK Limited	896.600.000	896.600.000
Polskie Linie Lotnicze Lot S.A	710.355.588	710.355.588
Khác	750.029.622	897.677.056
TỔNG CỘNG	7.836.454.701	2.504.632.644

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.107.179.748	44.265.499.257	(36.884.635.140)	16.488.043.865
Thuế thu nhập cá nhân	13.395.961.509	15.799.025.179	(26.808.085.731)	2.386.900.957
Thuế giá trị gia tăng	-	21.555.417.054	(21.555.417.054)	-
Thuế khác		118.756.015	(118.756.015)	-
TỔNG CỘNG	22.503.141.257	81.738.697.505	(85.366.893.940)	18.874.944.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	17.366.689.249	-
Chi phí sử dụng thiết bị chuyên dụng	13.800.749.473	-
Chi phí phúc lợi cho người lao động	12.867.372.666	1.050.279.000
Quỹ dự phòng tiền lương	-	73.250.000.000
Khác	7.856.310.185	1.179.907.356
TỔNG CỘNG	51.891.121.573	75.480.186.356

17. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	100.894.827.869	12.451.147.625
Cổ tức phải trả	83.833.977.500	-
Tiền về và hoa hồng bán vé thu hộ	11.027.127.405	11.041.515.779
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	1.880.000.000	-
Khác	4.153.722.964	1.409.631.846
Dài hạn	33.155.924.000	24.187.624.870
Nhận kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	33.155.924.000	24.187.624.870
TỔNG CỘNG	134.050.751.869	36.638.772.495
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	71.108.217.500	300.000.000
Bên khác	62.942.534.369	11.041.515.779

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	325.979.128.401	(753.400.000)	73.941.631.395	247.080.512.171	1.012.320.221.967
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.605.225.502	125.050.582.486	136.655.807.988
Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo NQ số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Trích quỹ ĐTPT 2023 theo NQ số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	63.986.599.969	-	-	(63.986.599.969)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQ số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(21.328.866.656)	(21.328.866.656)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành sáu tháng tại CXR	-	-	-	-	-	(343.000.000)	(5.689.216.664)	(6.032.216.664)
Tam trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 SAGS CXR	-	-	-	-	-	(358.389.526)	(358.389.526)	(731.407.196)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	389.965.728.370	(753.400.000)	84.845.467.370	196.929.416.198	1.037.059.561.938

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	389.985.728.370	(753.400.000)	96.295.141.125	342.775.960.596	1.196.355.780.001
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	14.294.167.210	127.276.353.747	141.570.520.957
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	83.250.000.000	-	83.250.000.000
Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025 (*)	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Chia cổ tức năm 2024 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 4/NQ- ĐHCĐ ngày 29/04/2025	-	-	-	-	-	(11.908.960.000)	-	(11.908.960.000)
Trích quỹ ĐTPT 2024 theo NQ số 4 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	96.864.706.395	-	-	(96.864.706.395)	-
Trích quỹ KTPL 2024 theo NQ số 4 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	-	-	(36.324.264.898)	(36.324.264.898)
Trích quỹ ĐTPT năm 2024 SAGS-CXR theo NQ số 4/NQ ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	6.252.710.436	-	-	(6.252.710.436)	-
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2024 – SAGS	-	-	-	-	-	-	(1.880.000.000)	(1.880.000.000)
Thường HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2024 SAGS CXR	-	-	-	-	-	(600.750.611)	(625.271.042)	(1.226.021.653)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 SAGS-CXR	-	-	-	-	-	(1.564.012.428)	(1.627.849.670)	(3.191.862.098)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	493.083.145.201	(753.400.000)	181.765.585.296	242.643.534.402	1.282.811.214.859

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2024 cho các cổ đông hiện hữu bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (2.500 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24,96%	83.824.140.000	24,96%	83.824.140.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Khác	17,76%	59.623.040.000	17,76%	59.623.040.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
TỔNG CỘNG		335.816.910.000		335.816.910.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát	11.908.960.000	-

18.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	127.276.353.747	125.060.582.486
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(19.091.453.062)	(18.759.087.373)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	108.184.900.685	106.301.495.113
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.533.591	33.533.591
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	3.226	3.170
Lãi suy giảm	3.226	3.170

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Doanh thu dịch vụ hàng không	756.722.039.918	737.436.177.615
Phục vụ mặt đất	736.530.466.017	719.184.922.615
Dịch vụ kéo đẩy	17.609.799.521	16.100.399.980
Dịch vụ xe chở khách	2.581.774.380	2.150.855.020
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	17.250.931.186	11.530.958.574
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	3.171.356.676	1.479.484.765
Dịch vụ đào tạo	1.986.737.069	2.061.593.675
Dịch vụ hành lý, hàng hóa	5.325.336.956	3.899.709.520
Khác	6.767.500.485	4.090.170.614
TỔNG CỘNG	773.972.971.104	748.967.136.189
Trong đó:		
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	262.871.142.954	306.950.886.631
Doanh thu từ bên khác	511.101.828.150	442.016.249.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi	16.974.170.701	7.955.621.025
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.472.026.025	6.284.967.142
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	11.147.183.592
TỔNG CỘNG	30.446.196.726	25.387.771.759

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.221.918.715	533.932.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	281.900.377	-
TỔNG CỘNG	1.503.819.092	533.932.495

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nhân viên	50.022.714.381	38.174.696.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.545.015.665	16.655.470.879
Chi phí nhượng quyền khai thác	15.134.440.799	14.748.723.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.352.393.143	1.492.027.173
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	902.829.868	2.165.008.786
(Hoàn nhập) chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(5.739.132.444)	23.224.910.080
Chi phí khác	1.861.422.845	915.123.485
TỔNG CỘNG	101.079.684.257	97.375.960.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nhân viên	342.163.680.838	309.024.292.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.754.106.622	187.465.048.566
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 11)	37.946.719.332	42.007.485.703
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	21.863.791.264	26.493.654.324
Chi phí nhượng quyền khai thác	15.134.440.799	14.748.723.552
(Hoàn nhập) chi phí trích lập dự phòng	(5.739.132.444)	23.224.910.080
Chi phí khác	2.046.134.254	915.123.485
TỔNG CỘNG	624.169.740.665	603.879.238.529

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.212.272.611	41.271.940.723
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong năm trước tại SAGS	53.226.646	-
	44.265.499.257	41.271.940.723
Thu nhập thuế TNDN hoàn lại	(6.852.095.187)	(6.940.934.352)
TỔNG CỘNG	37.413.404.070	34.331.006.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	178.983.925.027	170.996.814.359
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.796.785.006	34.199.362.872
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	165.392.952	131.643.499
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong năm trước tại SAGS	53.226.646	-
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận tại SAGS-LT	1.397.999.466	-
Chi phí thuế TNDN	37.413.404.070	34.331.006.371

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty và các Công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	178.983.925.027	170.996.814.359
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.796.785.006	34.199.362.872
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí không được trừ	165.392.952	131.643.499
Chi phí trích trước	7.015.131.770	4.687.027.749
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(1.165.302.470)	4.644.982.016
Liên quan đến lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.002.265.887	(2.391.075.413)
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận tại SAGS-LT	1.397.999.466	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước tại SAGS	53.226.646	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.265.499.257	41.271.940.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí trích trước (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	7.612.932.506	597.800.736	7.015.131.770	4.687.027.749
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15.738.359.478	16.903.661.948	(1.165.302.470)	4.644.982.016
	(131.309.032)	(1.133.574.919)	1.002.265.887	(2.391.075.413)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.219.982.952	16.367.887.765		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			6.852.095.187	6.940.934.352

23.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 6.989.997.331 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
2025	2030	6.989.997.331	-	-	6.989.997.331

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 6.989.997.331 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")

Cổ đông lớn

Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

Cổ đông lớn

Các cá nhân quản lý (Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát,

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng)

Thành viên chủ chốt

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Cổ tức công bố	40.320.127.500	40.320.127.500	
		Cung cấp dịch vụ	4.681.893.745	3.190.704.440	
		Sử dụng dịch vụ	153.805.000	184.566.000	
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	63.175.839.771	77.044.980.304	
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	9.666.661.512	9.131.218.991	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	218.054.502.572	261.788.160.967	
Quý đầu tư nước ngoài America LLC	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	7.652.055.000	7.652.055.000	
		Cổ tức công bố	20.956.035.000	20.956.035.000	
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn				
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	6.286.777.655	6.331.333.460	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	40.134.746.637	41.972.021.224	

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán: số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	24.414.937.271	45.981.741.912
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	3.839.751.145	4.380.492.918
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	14.733.790.751	7.658.120.521
			42.988.479.167	58.020.355.351
Phải thu khác dài hạn				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Ký quỹ	1.398.373.800	1.975.373.800
Phải thu khác dài hạn				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Ký quỹ	12.870.000	12.870.000

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND
Phải trả người bán ngắn hạn					
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	166.109.400	33.221.880	
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	852.416.806	14.226.810.867	
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	42.168.500	1.210.467.899	
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn				
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	1.155.689.494	1.120.882.123	
			2.216.384.200	16.591.382.769	

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
VND				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Sử dụng dịch vụ	4.370.739.360	-
Phải trả khác				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cổ tức	40.320.127.500	-
Quý đầu tư nước ngoài America LLC	Cổ đông lớn	Cổ tức	20.956.035.000	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cổ tức	7.652.055.000	-
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Thành viên chủ chốt	Đặt cọc	200.000.000	200.000.000
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Thù lao	1.880.000.000	-
Ký quỹ			100.000.000	100.000.000
			71.108.217.500	300.000.000

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	806.027.489	3.759.484.815
- Ông Nguyễn Cao Cường	60.000.000	-
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	578.027.489	2.808.797.127
- Ông Nguyễn Nam Tiến	-	237.671.922
- Ông Nguyễn Công Hoàn	42.000.000	-
- Ông Lưu Việt Hùng	42.000.000	237.671.922
- Ông Lưu Đức Khánh	42.000.000	237.671.922
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	42.000.000	237.671.922
Thu nhập của Ban Kiểm soát	510.878.658	852.890.994
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	470.878.658	581.265.940
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	20.000.000	135.812.527
- Ông Hoàng Mạnh Hà	20.000.000	135.812.527
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (*)	5.764.576.933	9.776.972.070
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	1.169.387.518	2.071.180.093
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	1.192.714.748	1.893.266.091
- Ông Hứa Kiến Trung	1.185.831.836	1.928.926.716
- Ông Lưu Việt Hùng	1.168.575.710	1.751.116.135
- Ông Phùng Danh Nguyên	1.048.057.121	1.649.649.452
- Ông Nguyễn Đình Hùng	-	482.833.583
TỔNG CỘNG	7.081.483.080	14.389.347.879

(*) Thành viên chuyên trách.

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Doanh thu	492.764.375.790	141.861.288.851	114.341.471.548	-	748.967.136.189
Chi phí	(397.269.869.126)	(117.934.510.093)	(88.674.859.310)	-	(603.879.238.529)
Lợi nhuận bộ phận	95.494.506.664	23.926.778.758	25.666.612.238	-	145.087.897.660
Doanh thu hoạt động tài chính	20.913.034.663	228.852.868	4.245.884.228	-	25.387.771.759
Chi phí tài chính	(515.160.062)	(6.396.955)	(12.375.478)	-	(533.932.495)
Thu nhập khác	1.052.117.531	1.720.001	11.998.021	-	1.065.835.553
Chi phí khác	(6.021.885)	(412.355)	(4.323.878)	-	(10.758.118)
Tổng lợi nhuận trước thuế	116.938.476.911	24.150.542.317	29.907.795.131	-	170.996.814.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(28.727.278.933)	(6.759.276.617)	(5.785.385.173)	-	(41.271.940.723)
Tái sản thuế TNDN hoãn lại	5.183.781.954	1.968.754.679	(211.602.281)	-	6.940.934.352
Lợi nhuận sau thuế TNDN	93.394.979.932	19.360.020.379	23.910.807.677	-	136.665.807.988
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản bộ phận	1.208.829.512.653	47.535.139.322	233.207.851.028	-	1.489.572.503.003
Nợ phải trả bộ phận	195.274.653.484	53.993.801.180	43.948.268.248	-	293.216.722.912

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành	VND
					Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Doanh thu	460.717.188.985	189.970.629.410	123.285.152.709	-	773.972.971.104
Chi phí	(385.113.934.780)	(143.947.900.449)	(87.889.531.060)	(7.218.374.376)	(624.169.740.665)
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	75.603.254.205	46.022.728.961	35.395.621.649	(7.218.374.376)	149.803.230.439
Doanh thu hoạt động tài chính	23.273.855.875	655.777.553	6.288.186.253	228.377.045	30.446.196.726
Chi phí tài chính	(322.521.045)	(771.704.653)	(409.593.394)	-	(1.503.819.092)
Thu nhập khác	296.414.496	3.927.025	8.267.261	-	308.608.782
Chi phí khác	(69.426.347)	(620.736)	(244.745)	-	(70.291.828)
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	98.781.577.184	45.910.108.150	41.282.237.024	(6.989.997.331)	178.983.925.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.978.907.824)	(10.457.313.653)	(8.829.277.780)	-	(44.265.499.257)
Tái sản thuế TNDN hoãn lại	5.000.170.293	1.271.863.227	580.061.667	-	6.852.095.187
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	78.802.839.653	36.724.657.724	33.033.020.911	(6.989.997.331)	141.570.520.957
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tài sản bộ phận	1.067.111.683.829	70.571.581.771	256.695.149.399	337.011.629.135	1.731.390.044.134
Nợ phải trả bộ phận	320.237.905.001	70.571.581.772	52.432.307.520	5.337.034.942	448.578.829.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản và thuê mặt bằng để làm văn phòng tại nhà ga và khu tập kết. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tính phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dưới 1 năm	22.722.160.766	24.190.925.927
1 năm đến 5 năm	7.548.321.883	5.857.062.080
TỔNG CỘNG	30.270.482.649	30.047.988.007

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

27.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	133.654.117.424	5.118.436,24	280.056.003.604	11.091.326,88
Đồng Rub Nga (RUB)	1.525.250	4.780	-	-

27.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm công ty đã xóa sổ một số khoản nợ phải thu của khách hàng không có khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

		VND	
	Năm xóa sổ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH DV Trường An	2025	87.379.905	-
Transaero Airlines	2017	2.926.366.316	2.926.366.316
TỔNG CỘNG		3.013.746.221	2.926.366.316

28. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty đã điều chỉnh phân loại lại các dữ liệu tương ứng đối với một số khoản mục trên báo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết như sau:

		VND	
Khoản mục	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Đã trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	597.000.000.000	30.000.000.000	627.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	50.972.365.300	(30.000.000.000)	20.972.365.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

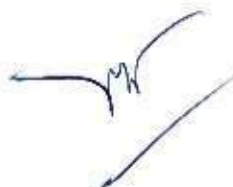
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Bùi Trần Anh
Tổng Giám đốc

